

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

Số: **441** /XDDKPY-TCKT

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của
BCTC quý I/2017 so với cùng kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ BCTC quý I/2017.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (mã chứng khoán: PPY) xin giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC quý I/2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

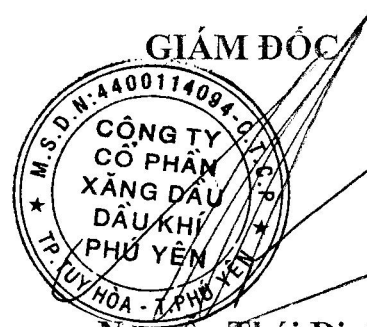
Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC quý 1/2017 là 4.813.401.600 đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 1.234.045.338 đồng, tương ứng tăng 34,48%. Nguyên nhân chủ yếu là do tỷ lệ lợi nhuận gộp/lít xăng dầu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và quý cổ đông biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, PGD TVH;
- Lưu TCKT, VT.



Nguyễn Thái Định

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 44 00 114 094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3818518



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		104.239.952.349	123.681.364.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		372.218.897	185.439.817
1. Tiền	111	V.1	372.218.897	185.439.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.521.851.867	62.975.121.709
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	64.405.786.321	62.574.556.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	7.621.319.434	188.056.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	32.429.293.440	31.158.718.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(30.947.157.552)	(30.946.209.552)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.2	12.610.224	-
IV. Hàng tồn kho	140		28.865.121.416	58.629.560.923
1. Hàng tồn kho	141	V.4	28.865.121.416	58.629.560.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.480.760.169	1.891.242.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.408.060.944	1.521.431.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	-	297.111.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	72.699.225	72.699.225
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		69.085.893.494	64.821.726.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.836.143.106	40.905.656.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	31.444.119.637	30.613.350.748
- Nguyên giá	222	V.6	77.529.426.564	75.708.208.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.6	(46.085.306.927)	(45.094.857.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		12.392.023.469	10.292.305.727
- Nguyên giá	228	V.6	12.392.305.727	10.292.305.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(282.258)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.076.588.189	590.867.346
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.076.588.189	590.867.346
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000

14
1G
1G
1U
1U
401

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.813.162.199	13.965.203.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	14.813.162.199	13.956.403.025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	-	8.800.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		173.325.845.843	188.503.091.494

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		53.901.722.175	73.411.029.266
I. Nợ ngắn hạn	310		53.901.722.175	73.411.029.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.344.551.574	38.182.298.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	873.155.210	569.215.419
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	35.842.688.751	18.476.723.941
4. Phải trả người lao động	314	V.10	5.767.137.225	9.556.301.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	3.311.075.881	44.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.038.051.527	420.469.331
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	2.000.022.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	1.110.466.639	809.122.839
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.13	3.614.595.368	3.352.875.208
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		119.424.123.668	115.092.062.228
I. Vốn chủ sở hữu	410		119.424.123.668	115.092.062.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	19.314.835.426	19.314.835.426
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	17.709.288.242	13.377.226.802
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.14	13.377.226.802	393.415.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.14	4.332.061.440	12.983.810.888
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		173.325.845.843	188.503.091.494

Người lập biểu



Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Phủ Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2017

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	312.235.383.405	420.428.219.162	312.235.383.405	420.428.219.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	858.750.258	-	858.750.258
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	312.235.383.405	419.569.468.904	312.235.383.405	419.569.468.904
4. Giá vốn hàng bán	11	299.786.351.288	393.038.505.921	299.786.351.288	393.038.505.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	12.449.032.117	26.530.962.983	12.449.032.117	26.530.962.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.886.213.385	5.501.634	1.886.213.385	5.501.634
7. Chi phí tài chính	22	-	1.666.772	-	1.666.772
8. Chi phí bán hàng	24	10.853.925.211	14.416.810.022	10.853.925.211	14.416.810.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	941.922.990	8.034.690.808	941.922.990	8.034.690.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	2.539.397.301	4.083.297.015	2.539.397.301	4.083.297.015
11. Thu nhập khác	31	1.511.798.026	1.984.079.985	1.511.798.026	1.984.079.985
12. Chi phí khác	32	36.000.000	40.500.000	36.000.000	40.500.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.475.798.026	1.943.579.985	1.475.798.026	1.943.579.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4.015.195.327	6.026.877.000	4.015.195.327	6.026.877.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	224.230.062	1.204.675.400	224.230.062	1.204.675.400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	211.609.003	8.800.000	211.609.003	8.800.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.579.356.262	4.813.401.600	3.579.356.262	4.813.401.600
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	391	526	391	526
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-


Phú Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý I/2017	Quý I/2016
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.026.877.000	4.015.195.327
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	990.731.933	546.363.841
- Các khoản dự phòng	03	302.291.800	(8.044.024.271)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.501.634)	(1.886.213.385)
- Chi phí lãi vay	06	1.666.772	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	7.316.065.871	(5.368.678.488)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.024.698.207)	2.099.484.905
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29.764.439.507	(6.139.225.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	(18.711.669.799)	16.621.674.757
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(743.388.458)	(8.587.932.968)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.666.772)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(789.483.889)	(1.385.023.022)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(219.620.000)	(597.714.072)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.589.978.253	(3.357.414.129)
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.406.939.407)	(3.945.134.607)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.501.634	6.886.213.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.401.437.773)	2.941.078.778
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.000.022.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.739.400)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.001.761.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	186.779.080	(416.335.351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	185.439.817	740.012.351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	372.218.897	323.677.000

Phú Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Huỳnh Khắc Nam


Võ Thị Hạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhớt, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/3/2017, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 31 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Số 04, đường Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Bến xe Ninh Hòa, quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây
Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ
Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh
Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây
Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn
Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 229
Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành
Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên
Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn
Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Ninh Hòa
Quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh
Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa
Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc
304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa
Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron
Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó
Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul
Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa
Quốc lộ 25, xã Ia Rtó, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bôn
Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo
01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình
Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến
Nguyễn Thát Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện
Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê
Quốc lộ 27C, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	277.967.118	93.302.015
- Tiền gửi ngân hàng	94.251.779	92.137.802
Cộng	372.218.897	185.439.817
2. Các khoản phải thu		
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn - Bình Định	12.498.180.799	13.996.774.299
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi - Bình Định	1.692.903.500	1.618.027.000
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn - Bình Định	11.821.171.000	11.859.063.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng - Bình Định	3.996.435.200	3.999.460.000
+ DNTN Phú Sơn - Bình Định	1.067.303.500	1.000.131.500
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn - Đăk Lăk	1.194.210.000	1.189.360.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	1.998.711.520	1.956.294.520
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt - Phú Yên	2.963.967.000	2.912.250.500
+ DNTN Nguyễn Đình Hùng - Phú Yên	1.799.983.822	1.799.603.822
+ Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Tuấn Tú	1.600.000.000	1.600.016.000
+ DNTN Vận tải & TM Cúc Tư - Phú Yên	-	1.001.926.000
+ Cty Cổ phần PETEC Bình Định	2.012.744.060	2.002.961.800
+ Các khách hàng khác	4.160.409.000	4.239.924.400
Cộng	17.599.766.920	13.398.763.982
- Trả trước người bán	64.405.786.321	62.574.556.823
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	7.356.394.586	-
+ XN Tổng Kho Miền Đông	39.056.211	39.056.211
+ Các nhà cung cấp khác	225.868.637	149.000.000
Cộng	7.621.319.434	188.056.211

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	30.604.952.041	30.604.952.041
+ Nguyễn Văn Khanh - nộp hộ tiền điện	29.207.257	29.207.257
+ Tiền đặt cọc HĐ lắp đặt điện tại CHXD trực thuộc CN Gia Lai	25.000.000	25.000.000
+ Công ty CP Dầu khí Sài Gòn Phú Yên - tiền sử dụng đường bê tông vào Kho XD Vũng Rô	8.250.000	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Bình Kiến	140.400.000	140.400.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD An Nghiệp	108.225.000	108.225.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Phú Ân	60.975.000	60.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Trị	70.650.000	-
+ Tiền thuế TNCN của CBCNV nộp thừa năm 2016	531.462.866	-
+ Phải thu khác	850.171.276	189.958.929
Cộng	32.429.293.440	31.158.718.227

- Tài sản thiếu chờ xử lý

Xăng dầu thiếu kiểm kê chờ xử lý	12.610.224	-
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (*)	(30.604.952.041)	(30.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu	(342.205.511)	(341.257.511)
Cộng	(30.947.157.552)	(30.946.209.552)

3. Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	30.604.952.041	-	30.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	30.604.952.041	-	30.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	426.910.780	84.605.269	418.950.780	77.693.269
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	165.110.370	-	165.310.370	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	242.634.680	65.439.539	245.634.680	73.690.404
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	8.005.730	8.005.730	8.005.730	4.002.865
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	11.160.000	11.160.000	-	-
Cộng	31.031.862.821	84.605.269	31.023.902.821	77.693.269

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	567.521.457	406.231.494
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	28.297.599.959	58.223.329.429
- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho	-	-
Cộng	28.865.121.416	58.629.560.923

5. Tài sản ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí bảng hiệu các CHXD	385.895.005	656.018.791
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	65.683.577	164.208.944
+ Chi phí xăm, lớp trang bị xe ô tô, mua CCDC, bảo hiểm..	956.482.362	701.203.925
Cộng	1.408.060.944	1.521.431.660
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	-	297.111.314

6. Tài sản dài hạn

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL, TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.966.663.873	12.458.559.802	10.140.933.871	142.050.454	75.708.208.000
Mua sắm mới	1.553.818.564	267.400.000	-	-	1.821.218.564
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	54.520.482.437	12.725.959.802	10.140.933.871	142.050.454	77.529.426.564
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	35.102.505.240	3.761.100.787	6.114.032.595	117.218.630	45.094.857.252
Khấu hao tăng trong kỳ	260.366.900	537.241.306	186.046.581	6.794.888	990.449.675
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.362.872.140	4.298.342.093	6.300.079.176	124.013.518	46.085.306.927
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.864.158.633	8.697.459.015	4.026.901.276	24.831.824	30.613.350.748
Tại ngày cuối kỳ	19.157.610.297	8.427.617.709	3.840.854.695	18.036.936	31.444.119.637

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	10.292.305.727	2.100.000.000	-	12.392.305.727
Quyền sử dụng đất lâu dài	10.292.305.727	-	-	10.292.305.727
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	-	2.100.000.000	-	2.100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	282.258	-	282.258
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	-	282.258	-	282.258
Giá trị còn lại	10.292.305.727	2.099.717.742	-	12.392.023.469

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD An Nghiệp
- CHXD Phú Ân
- CHXD Hòa Trị
- Kho Xăng dầu Vũng Rô

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

370.525.061 353.900.073

296.841.083 222.240.000

78.334.773 14.727.273

330.887.272 -

1.076.588.189 590.867.346

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công
ty sở hữu

Vốn đầu tư

39% 9.360.000.000

39% 9.360.000.000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

14.261.951.772 13.551.699.802

198.853.336 267.718.132

352.357.091 136.985.091

14.813.162.199 13.956.403.025

- 8.800.000

9. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

10. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	34.706.197.858
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	275.400.000	290.100.000
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	499.543.330	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	86.848.680	177.937.522
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	214.156.000	167.406.000
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	161.660.000	98.205.000
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thiên Phú	-	225.646.876
+ Công ty Đầu tư Phát triển Thương mại Hoàng Phương	-	420.354.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát	-	90.578.251
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong	-	689.612.487
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyễn	113.569.350	-
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Dương	302.457.320	370.225.100
+ Các nhà cung cấp khác	690.916.894	946.035.578
Cộng	2.344.551.574	38.182.298.672

- Người mua trả tiền trước

+ DNTN TM Ngọc Trung	82.130.000	-
+ Công ty TNHH MTV Quang Lâm Đức Cơ	-	86.807.400
+ DNTN TM Cư Liên	101.250.000	-
+ HTX Xăng dầu Nhân An - Đắc Lắc	83.800.000	41.630.000
+ Công ty TNHH TM DV và Xăng dầu Tuấn Anh	-	122.500.000
+ DN Kinh doanh Xăng dầu Phương Lan	-	123.770.000
+ HTX DV Nông nghiệp Tổng hợp Hòa Hiệp Nam 1	68.000.000	-
+ HTX DV Nông nghiệp Kinh doanh Tổng hợp 2 Phường 9	165.000.000	-
+ Công ty CP Xây dựng Thành Đạt	268.800.000	-
+ Các khách hàng khác	104.175.210	194.508.019
Cộng	873.155.210	569.215.419

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.835.074.463	12.300.275.012	8.014.196.271	6.121.153.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.478.089	1.204.675.400	789.483.889	694.669.600
Thuế thu nhập cá nhân	488.408.639	727.338.499	1.132.463.741	83.283.397
Tiền thuê đất	(72.699.225)	-	-	(72.699.225)
Thuế bảo vệ môi trường	15.873.762.750	79.074.228.150	66.004.408.350	28.943.582.550
Các loại thuế khác	-	36.000.000	36.000.000	-
Cộng	18.404.024.716	93.342.517.061	75.976.552.251	35.769.989.526

- Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	5.767.137.225	9.556.301.856

- Chi phí phải trả ngắn hạn

+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	-	44.000.000
+ Tiền sửa chữa thường xuyên, thay thế thiết bị trụ bom các CHXD	1.281.163.075	-
+ Trích trước tiền thuê đất CHXD và Kho Xăng dầu Vũng Rô phải nộp quý I/2017	162.576.847	-
+ Chi phí phải trả khác	1.867.335.959	-
Cộng	3.311.075.881	44.000.000

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
+ Tiền hoàn thuế TNCN của CBCNV năm 2016	531.462.866	-
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	40.857.950	42.597.350
+ Tiền bảo lãnh gói thầu trang bị nhận dạng thương hiệu PV OIL tại các CHXD	324.419.061	278.754.613
+ Phải trả khác	141.311.650	99.117.368
Cộng	1.038.051.527	420.469.331

11. Vay và thuê tài chính ngắn hạn

BIDV Phú Yên

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	2.000.022.000

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.110.466.639	809.122.839

13. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng cán bộ quản lý
- Số dư đầu năm	3.081.819.208	21.056.000	250.000.000
- Số phát sinh tăng trong kỳ	240.670.080	240.670.080	-
Trích lập quỹ	240.670.080	240.670.080	-
- Số giảm trong kỳ	36.000.000	183.620.000	-
Chi quỹ	36.000.000	183.620.000	-
- Số dư cuối kỳ	3.286.489.288	78.106.080	250.000.000

14. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	19.314.835.426	13.377.226.802
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	-	4.813.401.600
- Số phát sinh tăng	-	-	4.813.401.600
Số giảm trong kỳ	-	-	(481.340.160)
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(481.340.160)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.400.000.000	19.314.835.426	17.709.288.242

15. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các bên liên quan: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Tây Ninh, Petec, PVOIL Vũng Áng và khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	58.293	785.041.158
- Xăng các loại	1.539.784	18.314.707.284
- Dầu các loại	2.050.883	19.697.521.194
Cộng	3.648.960	38.797.269.636

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

	Quý I/2017	Quý I/2016
Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	203.987.216.903	201.922.457.568
- Doanh thu xăng dầu tại CN Bình Định	136.059.668.549	93.470.667.635
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	28.843.317.941	12.110.004.542
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.167.609.280	3.767.230.901
- Doanh thu xăng dầu tại CN Đắk Lắk	45.060.509.097	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.451.147.134	965.022.759
Cộng	419.569.468.904	312.235.383.405
Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	187.995.493.153	191.283.584.730
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	134.033.498.364	97.314.894.223
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	25.177.914.551	10.808.548.816
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.627.772.570	3.418.047.790
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	42.203.827.283	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho được trích lập tại thời điểm 31/12/2015.	-	(3.038.724.271)
Cộng	393.038.505.921	299.786.351.288
Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.501.634	14.213.385
- Lãi từ hoạt động LDLK	-	1.872.000.000
Cộng	5.501.634	1.886.213.385
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	6.225.000.463	4.484.561.646
- Chi phí vật liệu	9.546.992	21.987.873
- Chi phí công cụ bán hàng	1.431.791.725	199.908.674
- Chi phí khấu hao TSCĐ	827.203.424	435.424.924
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.146.735.932	5.072.801.426
- Chi phí bằng tiền khác	776.531.486	639.240.668
Cộng	14.416.810.022	10.853.925.211
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	4.392.344.278	3.773.754.547
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	116.770.360	98.897.183
- Chi phí công cụ quản lý	308.659.695	48.525.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	163.528.509	110.938.917
- Thuế, phí và lệ phí	96.717.118	76.555.879
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	302.291.800	(5.005.300.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.356.566.287	664.364.268
- Chi phí bằng tiền khác	1.297.812.761	1.174.186.923
Cộng	8.034.690.808	941.922.990
Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.866.768.772	369.319.003
- Chi phí nhân công	10.617.344.741	8.258.316.193
- Chi phí khấu hao TSCĐ	990.731.933	546.363.841
- Chi phí dự phòng	302.291.800	(5.005.300.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.600.019.337	5.813.721.573

- Chi phí bằng tiền khác	2.074.344.247	1.813.427.591
Cộng	22.451.500.830	11.795.848.201
Thu nhập khác		
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	7.500.000
- Thu tiền thường thanh toán tiền hàng trước thời hạn	788.074.755	648.222.540
- Thừa kiểm kê xăng dầu	1.172.868.866	846.984.577
- Thu nhập khác	15.636.364	9.090.909
Cộng	1.984.079.985	1.511.798.026
Chi phí khác		
- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	40.500.000	36.000.000
- Chi phí khác	-	-
Cộng	40.500.000	36.000.000
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý I/2017	Quý I/2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.026.877.000	4.015.195.327
- Các khoản điều chỉnh tăng	40.500.000	36.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	44.000.000	2.930.045.015
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	6.023.377.000	1.121.150.312
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.204.675.400	224.230.062
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	8.800.000	211.609.003
4. Lãi trên cổ phiếu	Quý I/2017	Quý I/2016
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.813.401.600	3.579.356.262
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	481.340.160	357.935.626
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	526	391

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV OIL	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	Quý I/2017	Quý I/2016
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	358.535.572.200	306.797.763.400
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PV OIL	-	1.120.257.679
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.487.272.727	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	456.645.000	321.830.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PV OIL tại Đà Nẵng	454.130.300	
- Phí dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	330.366.664	-
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	288.750.713	228.054.466
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	9.937.245
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	19.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.997.727.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	1.417.636.363
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	139.554.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	2.989.909.090
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	159.974.583	10.589.985
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	53.681.712	39.540.809
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	33.101.209	18.450.285
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	356.775.466	250.647.769
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	356.453	3.172.472
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	79.698.265	32.939.682
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	29.487.846	17.290.331
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	-	47.191.521
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	329.464.776	266.434.665
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	322.348.468	200.669.030

3. Số dư các bên liên quan

	Quý I/2017	Số đầu năm
- Phải thu		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	150.000.000	150.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	17.849.103	19.144.603
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	21.537.411	18.253.028
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	248.168.992	147.878.236
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	392.099	1.854.633
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	56.202.024	4.367.517
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	10.573.833	8.597.776
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	118.653.913	110.412.442
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	242.344.805	176.937.158
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	34.706.197.858
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	86.848.680	177.937.522
- Trả trước		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam	(7.356.394.586)	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	(39.056.211)	(39.056.211)

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức

Quý I/2017

Quý I/2016

1.872.000.000

5. Chi phí hoạt động xăng dầu

Nội dung	Quý I/2017		Quý I/2016	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng bán ra (lít TT)	36.552.707		37.771.258	
Tổng chi phí bán hàng	14.416.810.022	394	10.853.925.211	287
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.034.690.808	220	5.941.922.990	157
Cộng chi phí hoạt động	22.451.500.830	614	16.795.848.201	445
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	27.809.355		30.425.143	
Chi phí bán buôn (TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB)	10.508.608.668	378	7.295.154.908	240
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	8.730.925		7.332.899	
Chi phí bán lẻ (CHXD)	7.678.782.357	879	5.220.052.488	712
Sản lượng bán nhớt (lít)	12.427		13.216	
Chi phí bán nhớt	24.853.200	2.000	26.432.000	2.000
Cộng chi phí xăng dầu, nhớt TĐL, ĐL, KHCN, TNPP, NB, CHXD	18.212.244.225	498	12.541.639.396	332
Chi phí vận chuyển bán buôn	1.985.375.091		2.204.071.495	
Chi phí hoạt động thuê kho	2.253.881.514		2.050.137.310	

Phú Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Huỳnh Khắc Nam

Võ Thị Hạnh

Thái Định